

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực
chăn nuôi và thú y**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 21/2017/QH14;

Căn cứ Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

Chương I

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 13/2020/NĐ-CP
NGÀY 21 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THEO
NGHỊ ĐỊNH SỐ 46/2022/NĐ-CP NGÀY 13 THÁNG 7 NĂM 2022**

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 5

“a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành có liên quan tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập, lưu giữ nguồn gen giống vật nuôi mới được phát hiện;”.

Điều 2. Bổ sung Điều 8a trước Điều 9

“Điều 8a. Công bố thông tin sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc

1. Hồ sơ công bố thông tin sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc bao gồm:

a) Đối với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc sản xuất trong nước bao gồm tài liệu quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 8b của Nghị định này;

b) Đối với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc nhập khẩu bao gồm tài liệu quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 3 Điều 8b của Nghị định này. Hồ sơ là bản chính hoặc bản sao được chứng thực và bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của tổ chức, cá nhân công bố thông tin sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc. Trường hợp bản chính không phải là tiếng Anh thì bản dịch ra tiếng Việt được chứng thực.

2. Tổ chức, cá nhân truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tự công bố thông tin sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc. Thông tin sản phẩm công bố phải đúng với hồ sơ công bố theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Ngay sau khi tự công bố thông tin sản phẩm, tổ chức, cá nhân được quyền sản xuất, kinh doanh sản phẩm và tự chịu trách nhiệm về chất lượng và an toàn của sản phẩm đã công bố.”.

Điều 3. Bổ sung Điều 8b vào sau Điều 8a

“Điều 8b. Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung

1. Sản phẩm thức ăn bổ sung phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định để công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Quy định này không áp dụng đối với nguyên liệu đơn.

2. Hồ sơ đề nghị công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước bao gồm:

- a) Đơn đề nghị công bố thông tin sản phẩm;
- b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;
- c) Hợp đồng thuê, gia công thức ăn chăn nuôi đối với trường hợp tổ chức, cá nhân thuê, gia công tại cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;
- d) Tiêu chuẩn công bố áp dụng;
- đ) Phiếu kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và an toàn của sản phẩm trong tiêu chuẩn công bố áp dụng và trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng được cấp bởi phòng thử nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định;
- e) Mẫu của nhãn sản phẩm.

3. Hồ sơ đề nghị công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu bao gồm:

- a) Đơn đề nghị công bố thông tin sản phẩm;
- b) Giấy chứng nhận lưu hành tự do hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ cấp;
- c) Một trong các giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng (ISO), Thực hành sản xuất tốt (GMP), Phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi của cơ sở sản xuất;
- d) Bản thông tin sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất cung cấp bao gồm thành phần nguyên liệu, công dụng, hướng dẫn sử dụng; chỉ tiêu chất lượng, chỉ tiêu an toàn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- đ) Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân đăng ký theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn phụ của sản phẩm thể hiện bằng tiếng Việt theo quy định;
- e) Phiếu kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và an toàn của sản phẩm được cấp bởi phòng thử nghiệm do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ chỉ định hoặc được công nhận bởi tổ chức công nhận quốc tế hoặc tổ chức công nhận khu vực hoặc phòng thử nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định;
- g) Mẫu của nhãn sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất cung cấp.

Hồ sơ là bản chính hoặc bản sao được chứng thực và bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của tổ chức, cá nhân công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu. Trường hợp bản chính không phải là tiếng Anh thì bản dịch ra tiếng Việt được chứng thực.

4. Hồ sơ đề nghị công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung bao gồm: Đơn đề nghị công bố lại thông tin sản phẩm.

5. Hồ sơ đề nghị thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung bao gồm:

- a) Đơn đề nghị thay đổi thông tin;
- b) Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng;
- c) Mẫu của nhãn sản phẩm;
- d) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước);
- đ) Đối với thức ăn bổ sung nhập khẩu phải bổ sung thêm bản chính hoặc bản sao được chứng thực giấy xác nhận nội dung thay đổi của nhà sản xuất; bản

sao được chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp đổi tên cơ sở sản xuất, tên thương mại thức ăn chăn nuôi nhập khẩu.

Hồ sơ là bản chính hoặc bản sao được chứng thực và bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của tổ chức, cá nhân thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu. Trường hợp bản chính không phải là tiếng Anh thì bản dịch ra tiếng Việt được chứng thực.

6. Việc công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y bằng hình thức truy cập vào Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y kiểm tra thành phần hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải thông báo trên Cổng Dịch vụ công quốc gia;

c) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc đối với công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung; 05 (năm) ngày làm việc đối với công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung; 10 (mười) ngày làm việc đối với thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y tổ chức thẩm định và công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp không đồng ý nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung tên, một số khoản của Điều 10

1. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 10 như sau:

“Điều 10. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được quy định như sau:

a) Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp, cấp lại, thu hồi Giấy

chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung:

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này và lập Biên bản theo Mẫu số 05.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (trường hợp cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

4. Sửa đổi điểm b khoản 5 như sau:

“b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

5. Bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 như sau:

“6a. Giấy Chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi do Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp sẽ hết hiệu lực trong trường hợp Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi cho cơ sở đó theo yêu cầu của nước nhập khẩu.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 7 như sau:

“a) Cơ sở thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 3 Điều 39 Luật Chăn nuôi;”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và khoản 6 Điều 11

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Tần suất đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được quy định như sau:

a) Tần suất đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi là 48 (bốn mươi tám) tháng một lần. Đối với cơ sở quy định tại điểm c khoản 3 Điều 10 Nghị định này, thực hiện đánh giá giám sát lần đầu trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;

b) Trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đã được cấp giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng (ISO), Thực hành sản xuất tốt (GMP), Phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi thì thực hiện đánh giá giám sát với tần suất 60 (sáu mươi) tháng một lần;

c) Trường hợp phát hiện cơ sở có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thức ăn chăn nuôi, cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, đánh giá giám sát đột xuất.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 11 như sau:

“6. Việc đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được thực hiện như sau: Trong thời hạn 06 (sáu) tháng trước thời điểm đánh giá giám sát quy định tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều này, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan đánh giá thành lập đoàn đánh giá và tổ chức đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này. Trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc

đánh giá, cơ quan có thẩm quyền ban hành Thông báo kết quả đánh giá theo Mẫu số 13.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc đánh giá giám sát, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (trường hợp cần thiết).”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 13

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, nuôi thích nghi, nghiên cứu, khảo nghiệm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01(một) bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y (nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở chính hoặc cửa khẩu nhập khẩu) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 (một) ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thẩm định và quyết định cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 09.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Điều 18

“Điều 18. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu

1. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được quy định như sau:

a) Thẩm quyền kiểm tra: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Nội dung kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ nhập khẩu gồm các thông tin liên quan đến lô hàng nhập khẩu (tên hàng hóa; nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; khối lượng/số lượng; hóa đơn); kiểm tra thực tế về quy cách, bao gói, ghi nhãn, hạn sử dụng, xuất xứ và các chỉ tiêu cảm quan khác của sản phẩm; lấy mẫu để thử nghiệm, đánh giá sự phù hợp về chất lượng và an toàn của sản phẩm;

c) Trình tự và thủ tục kiểm tra: Thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Thức ăn chăn nuôi được miễn kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu trong các trường hợp sau:

a) Thức ăn chăn nuôi tạm nhập tái xuất, tái nhập khẩu để tái chế theo yêu cầu của đối tác nước ngoài;

b) Thức ăn chăn nuôi quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển;

c) Thức ăn chăn nuôi từ nước ngoài gửi kho ngoại quan;

d) Thức ăn chăn nuôi để trưng bày tại hội chợ, triển lãm, quảng cáo;

đ) Thức ăn chăn nuôi làm mẫu phân tích tại các phòng thử nghiệm;

e) Thức ăn chăn nuôi làm mẫu để thử nghiệm phục vụ khảo nghiệm, giám định, chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thử nghiệm liên phòng;

g) Thức ăn chăn nuôi phục vụ nghiên cứu khoa học;

h) Thức ăn chăn nuôi của người nhập cảnh trong định mức miễn thuế;

i) Thức ăn chăn nuôi nhập khẩu phục vụ yêu cầu khẩn cấp được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

k) Thức ăn chăn nuôi được viện trợ, phục vụ cho bảo tồn, cứu hộ động vật, nuôi thích nghi;

1) Thức ăn chăn nuôi nhập khẩu sử dụng cho động vật nuôi thí nghiệm không nhằm mục đích thương mại.

3. Giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.”.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Điều 21

“Điều 21. Quản lý quy mô chăn nuôi

1. Chăn nuôi trang trại quy mô lớn được quản lý theo quy định tại Điều 23 và Điều 24 Nghị định này.

2. Chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 55 và khoản 2 Điều 57 Luật Chăn nuôi.

Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao kiểm tra điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô vừa và quy mô nhỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 55 và khoản 2 Điều 57 Luật Chăn nuôi. Tần suất kiểm tra định kỳ 03 (ba) năm một lần; kiểm tra đột xuất khi phát hiện dấu hiệu vi phạm hoặc khi có tố cáo, khiếu nại về điều kiện chăn nuôi hoặc theo chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên.

Trường hợp vi phạm, cơ sở chăn nuôi phải cam kết khắc phục, bảo đảm điều kiện chăn nuôi trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày bị phát hiện vi phạm và gửi báo cáo kết quả khắc phục đến cơ quan kiểm tra. Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra thực tế kết quả khắc phục trong trường hợp cần thiết.”.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Điều 22

“Điều 22. Xác định mật độ chăn nuôi

Diện tích đất nông nghiệp làm căn cứ để xác định mật độ chăn nuôi bao gồm tổng diện tích các loại đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai.”.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 23

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (trường hợp cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 24

“4. Tần suất đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn 36 (ba mươi sáu) tháng một lần.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (trường hợp cần thiết).

Trường hợp phát hiện cơ sở có dấu hiệu vi phạm về điều kiện chăn nuôi, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều này tiến hành đánh giá giám sát đột xuất.”.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 31

“c) Trình tự, thủ tục công nhận kết quả khảo nghiệm

Tổ chức, cá nhân có sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi khảo nghiệm gửi 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này đến Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thành lập Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm gồm: Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y, các đơn vị có liên quan và các chuyên gia kỹ thuật.

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định, Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y xem xét, ban hành quyết định công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới đã qua khảo nghiệm theo Mẫu số 05.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không công nhận trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;”.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 32a

“Điều 32a. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trên địa bàn.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y (nơi tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất);

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục

hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 (một) ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 17 (mười bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thành lập Đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất, nội dung đánh giá theo quy định tại Mẫu số 09.MTCN và lập biên bản đánh giá theo Mẫu số 10.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc đánh giá, cơ sở thực hiện khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (trường hợp cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 11.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

Hồ sơ gồm: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 06.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và tài liệu liên quan nội dung thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận.

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 (một) ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y xem xét, quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 11.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp lại trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 32b

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cơ quan có thẩm quyền thành lập Đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi. Đoàn đánh giá gồm: Trưởng đoàn là lãnh đạo cấp phòng trở lên và có ít nhất một thành viên có trình độ từ đại học trở lên chuyên ngành chăn nuôi, thú y, hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Tần suất đánh giá giám sát duy trì điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là 48 (bốn mươi tám) tháng/lần. Trường hợp cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý (ISO), Thực hành sản xuất tốt (GMP), Phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương trong sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi thì thực hiện đánh giá giám sát với tần suất 60 (sáu mươi) tháng/lần. Trường hợp phát hiện cơ sở có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc có tố cáo, khiếu nại về chất lượng hoặc theo chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra đột xuất.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Việc đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi được thực hiện như sau: Trong thời hạn 06 (sáu) tháng trước thời điểm đánh giá giám sát, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá và tổ chức đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở theo quy định tại Mẫu số 09.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá, cơ quan có thẩm quyền thông báo kết quả đánh giá theo Mẫu số 12.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh

giá lại điều kiện thực tế (trường hợp cần thiết).”.

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung một số biểu mẫu

Sửa đổi Mẫu số 01.TACN, Mẫu số 06.TACN, Mẫu số 07.TACN, Mẫu số 09.TACN, Mẫu số 01.ĐKCN, Mẫu số 02.ĐKCN, Mẫu số 03.ĐKCN, Mẫu số 04.ĐKCN, Mẫu số 05.ĐKCN, Mẫu số 06.ĐKCN, Mẫu số 02.MTCN, Mẫu số 03.MTCN, Mẫu số 04.MTCN, Mẫu số 05.MTCN, Mẫu số 06.MTCN, Mẫu số 07.MTCN, Mẫu số 08.MTCN, Mẫu số 09.MTCN, Mẫu số 10.MTCN, Mẫu số 11.MTCN, Mẫu số 12.MTCN, Mẫu số 13.MTCN, Mẫu số 14.MTCN, Mẫu số 15.MTCN theo biểu mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 16. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ sau

1. Thay thế một số cụm từ sau:

a) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm b khoản 9 Điều 4; điểm b, c, d khoản 1, điểm b, c khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 5; điểm b khoản 2 Điều 5a; khoản 4 Điều 9; khoản 4 Điều 12; tên Điều 13; điểm a khoản 2 Điều 20; khoản 2 Điều 28; khoản 2 và khoản 5 Điều 30; khoản 1 Điều 31; khoản 9 Điều 32; khoản 3 và khoản 6 Điều 32d; điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 32đ; điểm d khoản 3 Điều 32h; khoản 6 và khoản 8 Điều 34; điểm b và điểm c khoản 3 mục II Mẫu số 04.TACN Phụ lục I; số thứ tự 14 mục II Phụ lục Bảng nội dung đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi của Mẫu số 05.TACN Phụ lục I và mục IV Mẫu số 16.TACN Phụ lục I;

b) Thay thế cụm từ “Cục Chăn nuôi” bằng cụm từ “Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y” tại điểm b khoản 3 Điều 11; khoản 1 Điều 14; khoản 1, khoản 3 Điều 16; điểm a khoản 1 Điều 17; điểm b khoản 4 Điều 19; khoản 6 Điều 23, điểm b khoản 2 và khoản 5 Điều 24; khoản 2 Điều 30; điểm d khoản 4 Điều 31; khoản 5 Điều 32d; điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 32đ; điểm b khoản 4 Điều 32e; điểm b khoản 2 Điều 32g, khoản 8 Điều 34 và Mẫu số 13.TACN Phụ lục I;

c) Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y” tại điểm b khoản 1 Điều 17; điểm a khoản 2 Điều 20; khoản 1 Điều 23; khoản 5 Điều 24; điểm a khoản 2 Điều 32đ; điểm b khoản 2 Điều 32g và Mẫu số 13.TACN Phụ lục I.

2. Bãi bỏ một số cụm từ sau:

Bãi bỏ cụm từ “, công bố hợp quy” tại khoản 4 Điều 9, khoản 1 Điều 30, khoản 9 Điều 32, “; công bố hợp quy” điểm a khoản 3 phần II Mẫu số 04.TACN Phụ lục I, điểm a số thứ tự 14 mục II Phụ lục Bảng nội dung đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi của Mẫu số 05.TACN Phụ lục I; “công bố hợp quy” tại mục

IV Mẫu số 16.TACN Phụ lục I; “bản công bố hợp quy” tại điểm b khoản 3, điểm d khoản 4 Điều 30.

Điều 17. Bãi bỏ một số nội dung sau

Bãi bỏ Điều 6; Điều 7; Điều 8; khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 14; Điều 15; Điều 18a; điểm c khoản 4 Điều 23; Điều 27; điểm d khoản 2 Điều 31; khoản 6 và điểm a khoản 7 Điều 32a; khoản 3 Điều 32c; khoản 10 Mục I và nội dung “Nguyên liệu sử dụng trong thành phẩm phải có thời hạn sử dụng tối thiểu bằng thời hạn sử dụng của thành phẩm. Trường hợp nguyên liệu có thời hạn sử dụng ngắn hơn thời hạn sử dụng của thành phẩm thì tổ chức, cá nhân phải có biện pháp kiểm soát để bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng thành phẩm.” tại điểm d khoản 3 Mục II Mẫu số 04.TACN; số thứ tự 10 phần I Phụ lục Bảng nội dung đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi của Mẫu số 05.TACN, Mẫu số 10.TACN, Mẫu số 11.TACN, Mẫu số 12.TACN, Mẫu số 14.TACN, Mẫu số 15.TACN, Mẫu số 16.TACN, Mẫu số 17.TACN Phụ lục I; Phụ lục II; Phụ lục III; Phụ lục V; Phụ lục VI và Phụ lục VIII.

Chương II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 35/2016/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 5 NĂM 2016 ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THEO KHOẢN 2 ĐIỀU 2 NGHỊ ĐỊNH SỐ 123/2018/NĐ-CP NGÀY 17 THÁNG 9 NĂM 2018 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 80/2022/NĐ-CP NGÀY 13 THÁNG 10 NĂM 2022

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 12

“3. Kho chứa nguyên liệu, phụ liệu, thuốc thành phẩm có diện tích phù hợp với quy mô sản xuất và bảo đảm các điều kiện sau đây:

- a) Có kho riêng để bảo quản nguyên liệu, phụ liệu, thuốc thành phẩm;
- b) Có kho riêng bên ngoài để bảo quản dung môi và nguyên liệu dễ cháy nổ;
- c) Nền, tường, trần theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;
- d) Có thiết bị, phương tiện để bảo đảm điều kiện bảo quản.”.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 14

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y GMP (sau đây gọi là Giấy chứng nhận GMP) gồm:

a) Đơn đăng ký kiểm tra GMP theo Mẫu số 01.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Sơ đồ tổ chức và nhân sự của cơ sở;

c) Chương trình, tài liệu đào tạo, đánh giá kết quả đào tạo GMP tại cơ sở;

d) Danh mục thiết bị sản xuất, bảo quản và thiết bị kiểm tra chất lượng;

đ) Danh mục các quy trình thao tác chuẩn;

e) Danh mục các mặt hàng đang sản xuất hoặc dự kiến sản xuất;

g) Đăng ký môi trường hoặc văn bản đánh giá môi trường theo quy định pháp luật về môi trường;

h) Biên bản tự kiểm tra GMP.

Hồ sơ đăng ký kiểm tra GMP phải có trang bìa và mục lục, được sắp xếp đúng theo trình tự của mục lục, có phân cách giữa các phần.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Trong thời hạn 18 (mười tám) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra GMP, đồng thời thông báo lịch kiểm tra cho cơ sở và tiến hành kiểm tra;”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 3 như sau:

“c) Kiểm tra toàn bộ các hoạt động của cơ sở sản xuất thuốc thú y theo GMP, hồ sơ đăng ký của cơ sở và các quy định chuyên môn hiện hành. Biên bản kiểm tra GMP theo Mẫu số 02.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tuyến trong trường hợp do thiên tai hoặc phải áp dụng quy định về phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm mà không thể thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tiếp tại hiện trường để cấp giấy chứng nhận. Việc đánh giá trực tiếp tại hiện trường sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định; thực hiện thu hồi ngay giấy chứng nhận đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Trên cơ sở Biên bản kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra đề nghị Thủ trưởng cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục

hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp Giấy chứng nhận GMP đối với cơ sở đáp ứng các điều kiện của GMP. Giấy chứng nhận GMP theo Mẫu số 03.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;”.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 15

“a) Đơn gia hạn kiểm tra GMP theo Mẫu số 01.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;”.

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16

“1. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận GMP trong trường hợp bị sai sót; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận GMP đến Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y theo một trong các hình thức: trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp.

Hồ sơ gồm: Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 04.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này và các tài liệu liên quan đến nội dung thay đổi;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp lại Giấy chứng nhận GMP. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

Điều 22. Bổ sung Điều 16a vào sau Điều 16

“Điều 16a. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y

1. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) gồm:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu số 05.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh chi tiết cơ sở vật chất, kỹ thuật sản xuất thuốc thú y theo Mẫu số 06.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Đăng ký môi trường hoặc văn bản đánh giá môi trường theo quy định pháp luật về môi trường.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất thuốc thú y nộp hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y, thực hiện kiểm tra điều kiện của cơ sở sản xuất, trường hợp đủ điều kiện trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Biên bản kiểm tra điều kiện sản xuất thuốc thú y theo Mẫu số 07.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này, Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y theo Mẫu số 08.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tuyến trong trường hợp do thiên tai hoặc phải áp dụng quy định về phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm mà không thể thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tiếp tại hiện trường để cấp giấy chứng nhận. Việc đánh giá trực tiếp tại hiện trường sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định; thực hiện thu hồi ngay giấy chứng nhận đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký

a) Hồ sơ đăng ký cấp lại gồm: Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 14.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này; tài liệu liên quan nội dung thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký;

b) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trình tự, thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)

Trước thời hạn 03 (ba) tháng tính đến ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sản xuất thuốc thú y nộp đơn đăng ký gia hạn Giấy chứng nhận. Trình tự, thủ tục gia hạn được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều này.”.

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung Điều 17

“Điều 17. Điều kiện buôn bán thuốc thú y

Tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc thú y thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thú y và đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có trang thiết bị để bảo đảm điều kiện bảo quản ghi trên nhãn của sản phẩm; có nhiệt kế, ẩm kế theo dõi điều kiện bảo quản sản phẩm.

2. Đối với cơ sở buôn bán vắc-xin, chế phẩm sinh học phải có máy phát điện dự phòng, vật dụng, phương tiện vận chuyển phân phối vắc-xin bảo đảm điều kiện bảo quản ghi trên nhãn sản phẩm.”.

Điều 24. Bổ sung Điều 17a sau Điều 17

“Điều 17a. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y

1. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y gồm:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu số 09.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh chi tiết cơ sở vật chất, kỹ thuật theo Mẫu số 10.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Chứng chỉ hành nghề thú y.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y

a) Tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc thú y nộp hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y kiểm tra điều kiện của cơ sở buôn bán

thuốc thú y, nếu đủ điều kiện trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Biên bản kiểm tra điều kiện buôn bán thuốc thú y theo Mẫu số 11.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y theo Mẫu số 12.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tuyến trong trường hợp do thiên tai hoặc phải áp dụng quy định về phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm mà không thể thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tiếp tại hiện trường để cấp giấy chứng nhận. Việc đánh giá trực tiếp tại hiện trường sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định; thực hiện thu hồi ngay giấy chứng nhận đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký

a) Hồ sơ đăng ký cấp lại gồm: Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 14.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này; tài liệu liên quan nội dung thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký;

b) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trình tự, thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y

Trước thời hạn 03 (ba) tháng tính đến ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục buôn bán thuốc thú y nộp đơn đăng ký gia hạn Giấy chứng nhận. Trình tự, thủ tục gia hạn được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều này.”.

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung Điều 18

“Điều 18. Điều kiện nhập khẩu thuốc thú y

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thuốc thú y thực hiện theo quy định tại Điều 94 của Luật Thú y, Điều 17 của Nghị định này và đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có kho bảo đảm các điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Nghị định này.

2. Có nhiệt kế, ẩm kế theo dõi điều kiện bảo quản sản phẩm. Đối với cơ sở nhập khẩu vắc-xin, chế phẩm sinh học phải có kho riêng bảo quản.”.

Điều 26. Bổ sung Điều 18a vào sau Điều 18

“Điều 18a. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y

1. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y gồm:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu số 09.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh chi tiết cơ sở vật chất, kỹ thuật theo Mẫu số 10.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Chứng chỉ hành nghề thú y.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thuốc thú y nộp hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y kiểm tra điều kiện của cơ sở nhập khẩu thuốc thú y, nếu đủ điều kiện trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Biên bản kiểm tra điều kiện nhập khẩu thuốc thú y theo Mẫu số 11.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này, Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y theo Mẫu số 13.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tuyến trong trường hợp do thiên tai hoặc phải áp dụng quy định về phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm mà không thể thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tiếp tại hiện trường để cấp giấy chứng nhận. Việc đánh giá trực tiếp tại hiện trường sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định; thực hiện thu hồi ngay giấy chứng nhận đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký

a) Hồ sơ đăng ký cấp lại gồm: Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 14.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này; tài liệu liên quan nội dung thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký;

b) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trình tự, thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y

Trước thời hạn 03 (ba) tháng tính đến ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục nhập khẩu thuốc thú y nộp đơn đăng ký gia hạn Giấy chứng nhận. Trình tự, thủ tục gia hạn được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều này.

5. Cơ sở sản xuất thuốc thú y đã có Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) hoặc có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp còn hiệu lực khi nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y để sản xuất, kinh doanh đối với thuốc thú y cùng loại đang được phép sản xuất không phải làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y.”.

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 19

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Được trang bị máy móc, dụng cụ bảo đảm việc lấy mẫu, phân tích, hiệu chỉnh và xử lý dữ liệu chính xác.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Có nơi nuôi giữ động vật thí nghiệm; có khu thử cường độc riêng biệt đối với vắc-xin, vi sinh vật.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Có hệ thống xử lý chất thải, nước, khí thải.”.

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 20

“1. Nơi chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có chuồng hoặc ao, bể nuôi động vật với diện tích đảm bảo mật độ nuôi phù hợp yêu cầu khảo nghiệm;

b) Có số lượng động vật đáp ứng việc khảo nghiệm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; có nơi riêng biệt để nuôi động vật thí nghiệm, có hệ thống xử lý chất thải, nước thải, có khu vực để xử lý xác động vật, bệnh phẩm;

c) Nơi sản xuất, chế biến và kho chứa thức ăn chăn nuôi phải tách biệt với nơi để hoá chất độc hại và có biện pháp phòng chống côn trùng, động vật gây hại.”.

Điều 29. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 21

“1. Người hành nghề chẩn đoán, chữa bệnh, phẫu thuật động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y tối thiểu phải có bằng trung cấp chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y đối với hành nghề thú y cho động vật trên cạn hoặc trung cấp nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản đối với hành nghề thú y cho động vật thủy sản.

Người hành nghề tiêm phòng cho động vật tối thiểu phải được tập huấn về kỹ thuật tiêm phòng.”.

Điều 30. Bổ sung Điều 21a vào sau Điều 21

“Điều 21a. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y

1. Hồ sơ đăng ký cấp Chứng chỉ hành nghề thú y bao gồm:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu số 01.HNTY Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bằng chuyên môn hoặc Giấy xác nhận đã qua tập huấn chuyên môn phù hợp với từng loại hình hành nghề thú y. Trường hợp văn bằng chuyên môn không thể hiện chuyên ngành phải bổ sung giấy tờ xác nhận chuyên ngành do cơ sở đào tạo cấp;

c) Giấy chứng nhận sức khỏe;

d) Đối với người nước ngoài, ngoài những quy định tại điểm a, b và c khoản này còn phải có Giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

2. Trình tự, thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề thú y

a) Cá nhân có nhu cầu được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y nộp hồ sơ đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y xem xét, quyết định cấp Chứng chỉ hành

nghề thú y. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trình tự, thủ tục gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y

a) Trước 30 (ba mươi) ngày tính đến ngày hết hạn Chứng chỉ hành nghề thú y, cá nhân có nhu cầu gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y gửi hồ sơ đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

b) Hồ sơ bao gồm: Đơn đăng ký gia hạn theo Mẫu số 02.HNTY Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này; Giấy chứng nhận sức khỏe; Giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động (đối với người nước ngoài);

c) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y xem xét, quyết định gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y. Trường hợp không gia hạn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trình tự, thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y

a) Cá nhân đăng ký cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y do sai sót hoặc thay đổi thông tin, gửi hồ sơ đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

b) Hồ sơ cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: Đơn đăng ký cấp lại theo Mẫu số 03.HNTY Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y xem xét, quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Chứng chỉ hành nghề thú y có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp. Đối với trường hợp cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y có giá trị đến hết thời gian của chứng chỉ đã được cấp.”.

Điều 31. Sửa đổi, bổ sung Điều 22

“Điều 22. Chứng chỉ hành nghề thú y

1. Chứng chỉ hành nghề thú y được cấp cho cá nhân có đủ điều kiện hành nghề theo quy định tại Điều 108 của Luật Thú y; Điều 21 và Điều 21a của Nghị định này.

2. Mẫu Chứng chỉ hành nghề thú y được quy định như sau:

a) Đối với cấp mới, gia hạn áp dụng theo Mẫu số 04.HNTY Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đối với cấp lại áp dụng theo Mẫu số 05.HNTY Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Chứng chỉ hành nghề thú y được sử dụng trong phạm vi toàn quốc.”.

Điều 32. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ sau

1. Thay thế một số cụm từ sau:

a) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm a khoản 2 và điểm a, b khoản 4 Điều 6; khoản 1 và khoản 2 Điều 10; Điều 11 và điểm d khoản 2 Điều 16;

b) Thay thế cụm từ “Cục Thú y” bằng cụm từ “Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y” tại điểm b khoản 2 Điều 7; khoản 1 và khoản 2 Điều 10; Điều 11.

c) Thay thế cụm từ “Cục Thú y” bằng cụm từ “Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y” tại điểm a và c khoản 2, điểm b khoản 4 Điều 14; khoản 1 Điều 15; khoản 2 Điều 16;

d) Thay thế cụm từ “Cục trưởng” bằng cụm từ “Thủ trưởng” tại điểm b khoản 4 Điều 14.

2. Bãi bỏ một số cụm từ sau:

Bãi bỏ cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn hồ sơ cấp gia hạn, thu hồi, thay đổi, bổ sung Giấy chứng nhận GMP.” tại Điều 16.

Điều 33. Bãi bỏ một số nội dung sau

Bãi bỏ khoản 1 Điều 1; Điều 4 và Điều 5 Mục I; điểm a khoản 2 Điều 7; điểm a khoản 2 Điều 8; khoản 6 Điều 19; Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm đã được sửa đổi bởi điểm a khoản 7 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

3. Bãi bỏ Điều 5, các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 6, các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 7 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Bãi bỏ các Điều 8; Điều 9; Điều 10; Điều 11; khoản 1 và khoản 5 Điều 12; khoản 9 Điều 63; số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 15 và 16 Phụ lục II Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Điều 35. Điều khoản chuyển tiếp

1. Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản thay thế theo Nghị định này.

2. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó cho đến khi hết thời hạn. Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận thì gửi văn bản đề nghị đến cơ quan, người có thẩm quyền tại Nghị định này giải quyết.

3. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị định này.

4. Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thực hiện kiểm tra, giám kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu đang thực hiện trực tuyến trên Cổng thông tin Một cửa quốc gia đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện kiểm tra, giám kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu từ ngày 01 tháng 01 năm 2027. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hệ thống chuyên ngành kết nối Cổng thông tin Một cửa quốc gia để kiểm tra, giám kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu trước ngày 31 tháng 12 năm 2026 thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, giám kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu kể từ ngày kết nối.

5. Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thẩm định đề công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung đang thực hiện trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định đề công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung từ ngày 01 tháng 01 năm 2027. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hệ thống chuyên ngành kết nối Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung trước ngày 31 tháng 12 năm 2026 thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định đề công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung kể từ ngày kết nối.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Hồng Hà